TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
_____	_____
Bản án số:05/2026/DS-ST Ngày 23/3/2026 V/v "tranh chấp thừa kế tài sản"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Doanh

2. Ông Nguyễn Quyết Thắng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Hưng Yên *tham gia phiên tòa*: Bà Đỗ Thị Quyên – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 18 và 23 tháng 3 năm 2026, tại Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Hưng Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 496/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc "tranh chấp thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:11/2026/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961; HKTT: tổ B, phường L, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1951; HKTT: thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1974; địa chỉ: Đường D, Khu C, phường B, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1971; địa chỉ: C DX A, 44KP8, phường B, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1959; địa chỉ: Khu tập thể G, phường B, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1966; địa chỉ: I, tổ A, Khu phố D, phường B, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Bà M, bà T1, bà T2 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N (Giấy ủy quyền ngày 24/12/2025).

3.6. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

3.7. UBND xã N, tỉnh Hưng Yên; Người đại diện pháp luật: ông Đỗ Hoàng T3 – chức vụ: Chủ tịch UBND xã. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/11/2024 và lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Bố, mẹ đẻ của bà là cụ Nguyễn Văn O, chết năm 1996 và cụ Đỗ Thị T4, chết năm 2014. Cụ O không có người vợ nào khác, cụ T4 không có người chồng nào khác. Hai cụ không có con riêng, không có con nuôi, có 08 người con đẻ gồm: ông Nguyễn Ngọc Q1, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Hữu T. Khi còn sống, cụ O, cụ T4 tạo dựng được khối tài sản chung khoảng 1057 m^2 đất ở, tại thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên. Khi thôn, xã làm đường đã lấy vào một phần diện tích đất sau trả cho gia đình ở một vị trí đất khác và phần diện tích đất này từ khi cụ O, cụ T4 còn sống đã cho ông C. Phần diện tích đất còn lại, năm 2004 cụ T4 cho ông T khoảng 230 m^2 đất, sau đó ông T đã chuyển nhượng cho người khác nên chỉ còn lại 397 m^2. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn, công trình phụ, một số cây cối do vợ chồng cụ O, cụ T4 tạo dựng từ năm 1983. Cụ T4 sinh sống một mình trên thửa đất, ông C ở riêng, ông Q1, ông T ở trong M. Năm 1995, cụ T4 có viết giấy tặng cho bà N 30 m^2 đất, sau vì không đủ tiêu chuẩn tách thửa cho nên cụ T4 đồng ý cho bà 60 m^2. Bà cũng đã xây dựng 01 gian nhà cấp bốn, công trình phụ khép kín vào năm 1995. Khi ông Q1 từ M về đã đuổi không cho bà N ở, giành luôn ngôi nhà do bà xây dựng để sử dụng, gửi đơn thư đến các cơ quan để yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ T4. Sau đó UBND huyện V đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ T4 nên cụ T4 chưa làm được thủ tục tặng cho và sang tên phần đất cho bà N.

Tại đơn khởi kiện, bà N trình bày: Toàn bộ diện tích đất 397 m^2 nằm trong quy hoạch làm đường vành đai 4, bị Nhà nước thu hồi và được đền bù. Bà đề nghị Tòa án phân chia thừa kế theo tỷ lệ để anh, chị em của bà được tiền đền bù với tỉ lệ tương ứng được hưởng. Bà N yêu cầu chia mỗi người được 80 m^2 đất.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà N có quan điểm như sau:

Bà xác định toàn bộ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15, diện tích 397 m^2 tại thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên, trên đất có nhà ở cấp bốn do cụ O, cụ T4 tạo dựng vào khoảng năm 1983; trên đất có công trình phụ, các cây cối trên đất là di sản cụ O, cụ T4 để lại. Riêng ngôi nhà cấp bốn, công trình phụ khép xây dựng năm 2012 là tài sản do bà N tạo dựng. Cụ O, cụ T4 không để lại di chúc. Bà N đề nghị Tòa án phân chia thừa kế theo pháp luật; xem xét quyền lợi của bà đối với việc cụ T4 khi còn sống đã tặng cho bà 60 m^2 đất và phần tài sản trên đất do bà N tạo dựng.

Đến nay toàn bộ thửa đất và tài sản gắn liền trên đất đã bị Nhà nước thu hồi để làm đường Vành đai 4. Bà N chấp hành việc Nhà nước thu hồi đất và tài sản để làm đường, không phản đối. Bà đề nghị Tòa án phân chia thừa kế tài sản trong phạm vi số diện tích đất, số tiền được nhà nước đền bù, hỗ trợ.

Bà N xác định cụ T4, cụ O khi chết không còn có nghĩa vụ công nợ đối với ai; khi cụ O chết thì cụ T4 và các con cùng lo ma chay. Khi cụ T4 già yếu, ốm đau và lúc chết, duy chỉ có ông Q1 là không chăm lo, phụng dưỡng, ma chay cho mẹ còn các người con khác cùng có trách nhiệm, bà không yêu cầu về việc này.

***Bị đơn ông Nguyễn Hữu Q** có lời khai thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ gia đình, về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất, tạo dựng tài sản trên đất, việc nhà đất bị thu hồi để làm đường Vành đai 4. Cụ O khi còn sống có nói miệng là 1057 m^2 đất ở chia cho 03 người con trai là ông, ông C và ông T. Sau đó ông C đã được cụ O, cụ T4 cho một mảnh đất riêng. Phần diện tích đất còn lại khoảng 640 m^2, ngày 27/02/2001 cụ T4 đã lập "Đơn đề nghị giải quyết đất đai thừa kế", có xác nhận của địa chính xã, của UBND xã. Nội dung đơn đề nghị cho ông T, ông Q mỗi người một phần diện tích. Năm 2004 ông T muốn bán đất để vào miền N nên ông và cụ T4 đã đồng ý ký giấy tờ để ông T bán 230 m^2 đất. Ông Q cho rằng tờ "Đơn đề nghị giải quyết đất đai thừa kế" là "di chúc" của cụ T4. Văn bản này cụ T4 chia cho ông và ông T mỗi người ½ diện tích đất. Ông T đã bán phần được cụ T4 cho nên toàn bộ diện tích đất 397 m^2 hiện nay là di sản của cụ T4 mà ông phải được thừa kế theo di chúc. Ông không đồng ý chia di sản thừa kế cho bà N và những người khác.*

Bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Hữu T có lời khai thống nhất với lời khai của bà N, ông Q về quan hệ gia đình, nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất. Những người này có quan điểm toàn bộ thửa đất số *24, tờ bản đồ số 15, diện tích 397 m^2 tại thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên; tài sản gắn liền trên đất, trong đó có căn nhà cấp bốn, công trình phụ khép kín là do bà N tạo dựng, còn lại đều là di sản của cụ O, cụ T4 để lại. Nay Nhà nước thu hồi, đã có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Bà N1, bà T1, bà T2, bà M, ông C, ông T nhất trí trả cho bà N phần đền bù giá trị tài sản bà N tạo dựng trên đất, phần còn lại đề nghị chia thừa kế theo pháp luật.*

UBND xã N có quan điểm: Dự án đầu tư xây dựng đường V - Vùng Thủ đô Hà Nội là dự án trọng điểm quốc gia, được Quốc Hội quyết định chủ trương đầu tư, Chính phủ, UBND tỉnh H đặc biệt quan tâm chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng để bàn giao cho chủ đầu tư thi công. Hộ ông Nguyễn Hữu Q đang sử dụng thửa đất diện tích 396,9 m^2 nằm trong chỉ giới thu hồi đất phục vụ dự án. UBDN xã và Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xã đã tiến hành các quy trình kiểm đếm, lập phương án bồi thường theo quy định của pháp luật. Hiện nay công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng đối với thửa đất đang gặp vướng mắc chưa thể thực hiện dứt điểm, Nguyên nhân do phát sinh tranh chấp về thừa kế. UBND xã N đề nghị Tòa án ưu tiên, sớm đưa vụ án ra xét xử để UBND xã có cơ sở pháp lý, xác định đúng đối tượng thụ hưởng, tiến hành chi trả kinh phí bồi thường, tuyên truyền, vận động gia đình ông Q bàn giao mặt bằng đúng tiến độ.

Tại Báo cáo số 01/BC-KT ngày 22/01/2026 của Phòng Kinh tế xã N cung cấp: Năm 1982, cụ O đứng tên thửa đất số 288, tờ bản đồ số 1, diện tích 1057 m^2,

loại đất thổ cư; Năm 1991, cụ Nguyễn Văn O đứng tên thửa đất số 166, tờ bản đồ số 3, diện tích 540 m^2 ; Năm 2003, cụ Đỗ Thị T4 đứng tên thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15, diện tích 397 m^2, loại đất thổ cư. Năm 2018, cụ Đỗ Thị T4 đứng tên thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15, diện tích 396,9 m^2, loại đất ONT. Thửa đất của cụ O, cụ T4 sử dụng ổn định với mục đích đất ở trước ngày 18/12/1980; trên đất đã có nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt đời sống.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư xã N đã hoàn thành các bước công khai phương án bồi thường, hỗ trợ trình UBND xã N, phòng Kinh tế xã N đã trình Chủ tịch UBND xã phê duyệt Quyết định số 2012/QĐ-CTUBND ngày 19/12/2012 về việc phê duyệt phương án chi tiết bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của đồng quyền sử dụng là ông Q, bà N1, bà T1, bà N, bà T2, ông C, bà M và ông T, để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường V - Vùng Thủ đô Hà Nội.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành nên vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị áp dụng: khoản 5 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 612, Điều 613, Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651 của Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 167; Điều 168; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013.

Về đường lối, đề nghị:

Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

Xác định di sản của cụ T4, cụ O để lại gồm bộ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15, diện tích 396,7 m^2 tại thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên; tài sản gắn liền trên đất trong đó có gian nhà cấp bốn, công trình phụ khép kín của bà N tạo dựng.

Toàn bộ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15 và tài sản gắn liền trên đất bị Nhà nước thu hồi và đã được phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 2012/QĐ-CTUBND ngày 19/12/2012 của Chủ tịch UBND xã N. Theo đó:

Về đất: kinh phí được bồi thường, hỗ trợ là 5.568.507.000đ. Nhà nước bồi thường, tái định cư bằng đất là 04 suất tại Khu tái định cư thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên gồm: số suất 37, số suất 38, cùng diện tích 77 m^2, giá trị quyền sử dụng đất là 28.490.000đ/m^2, mỗi suất trị giá 2.193.730.000đ; Số suất 165 và số suất 166, mỗi suất 77 m^2, giá trị quyền sử dụng đất là 24.420.000đ/m^2, mỗi suất trị giá 1.880.340.000đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất của 04 suất đất được giao là 8.148.140.000đ. Đối trừ với kinh phí được bồi thường, hỗ trợ là 5.568.507.000đ, số tiền sử dụng đất phải nộp vào Ngân sách Nhà nước là 2.579.633.000đ.

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về tài sản: 431.116.658đ. Trả cho bà N giá trị nhà cấp bốn, công trình phụ khép kín do bà N tạo dựng được bồi thường, hỗ trợ là 95.268.000đ.

Di sản cụ O, cụ T4 để lại gồm giá trị quyền sử dụng đất và kinh phí bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất, tổng giá trị là 5.904.355.658đ, được chia làm 09 phần cho cho 08 kỷ phần phần thừa kế và 01 phần công sức cho ông Q, tương đương mỗi phần là 656.039.517đ.

Chia cho ông Q được nhận suất đất số 37, diện tích 77 m^2; Chia cho bà N được nhận suất đất số 165; chia cho bà N1 được nhận suất đất số 166; chia cho bà M, bà T1 và bà T2 cùng được nhận suất đất số 38. Sau khi đối trừ với phần được chia, những người này phải nộp Ngân sách Nhà nước và thanh toán giá trị bằng tiền cho ông C, ông T. Ông C, ông T được nhận thừa kế bằng tiền mặt từ tiền đền bù về tài sản trên đất và những người được chia bằng đất thanh toán trả.

Về án phí: đề nghị miễn án phí cho ông Q, bà N, bà T1, bà T2, bà N1. Ông C, ông T, bà M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị N khởi kiện ông Nguyễn Hữu Q yêu cầu phân chia di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của cụ O, cụ T4 để lại. Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là tranh chấp thừa kế tài sản theo khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thửa đất tranh chấp ở xã N, tỉnh Hưng Yên, căn cứ Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Hưng Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ O chết năm 1996, cụ T4 chết năm 2014. Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự quy định, thời hiệu yêu cầu chia di sản đối với bất động sản là 30 năm. Bà N nộp đơn khởi kiện ngày 26/11/2025 là thời điểm còn thời hiệu khởi kiện.

[3]. Về di sản thừa kế.

[3.1]. Về quyền sử dụng đất:

Báo cáo của Phòng Kinh tế xá Như Quỳnh thể hiện: Năm 1982, cụ O đứng tên thửa đất số 288, tờ bản đồ số 1, diện tích 1057 m^2, loại đất thổ cư; Năm 1991, cụ O đứng tên thửa đất số 166, tờ bản đồ số 3, diện tích 540 m^2; Năm 2003, cụ Đỗ Thị T4 đứng tên thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15, diện tích 397 m^2, loại đất thổ cư. Năm 2018, cụ Đỗ Thị T4 đứng tên thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15, diện tích 396,9 m^2, loại đất ONT tại thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên.

Lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: sau năm 1982, xã L (cũ) làm đường đã lấy vào một phần diện tích đất ở của vợ chồng cụ O, cụ T4 và đã trả bù cho gia đình phần đất lấy làm đường ở một vị trí đất khác, sau này vợ chồng cụ O, cụ T4 cho ông C. Phần diện tích còn lại sau khi làm đường ghi nhận trên bản đồ thời kỳ năm 1991 là 540 m^2 đứng tên cụ O. Năm

2004, cụ T4 viết giấy tặng cho ông T 233m^2. Ông T viết giấy chuyển nhượng đất cho ông V, sau đó UBND huyện V (cũ) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V diện tích 230 m^2. Các đương sự thống nhất xác định di sản còn lại là thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15, diện tích 396,7 m^2 và tài sản gắn liền trên đất, trong đó có một ngôi nhà cấp bốn, công trình phụ khép kín là của bà N tạo dựng, còn lại là do vợ chồng cụ T4, cụ O tạo dựng.

Như vậy ngoài phần diện tích đất cụ O, cụ T4 đã định đoạt cho ông C thì còn lại là 627 m^2 (230 m^2 cụ T4 đã cho ông T và 397 m^2 đứng tên cụ T4) được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Cụ O, cụ T4 mỗi người có ½ tương đương 313,4 m^2. Cụ O chết năm 1996 nên di sản của cụ O được chia cho cụ T4 và 08 người con tương đương mỗi người được chia 34,82 m^2 đất. Tài sản của cụ T4 cộng với phần được thừa kế từ cụ O là 348,27 m^2. Cụ T4 tặng cho ông T diện tích đất ghi trên giấy 233 m^2 nhưng giấy chứng nhận cấp cho ông V thể hiện 230 m^2 nên xác định theo diện tích thực tế là 230m^2. Như vậy cụ O đã định đoạt 230 m^2 trong tổng 348,27 m^2 đất của cụ, nên di sản là quyền sử dụng đất của cụ T4 chỉ còn 118,27 m^2. Phần diện tích còn lại 278,43 m^2 là di sản của cụ O.

[3.2]. Về tài sản gắn liền trên đất: căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự xác định trong toàn bộ tài sản gắn liền trên đất thì chỉ có một ngôi nhà cấp bốn, công trình phụ khép kín là của bà N do bà tạo dựng nên thuộc quyền sở hữu của bà N, còn lại các tài sản khác đều do cụ O, cụ T4 tạo dựng nên xác định là di sản của hai cụ để lại.

[3.3]. Việc việc thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất:

Toàn bộ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15, diện tích 396,7 m^2 và tài sản gắn liền trên đất đã bị Nhà nước thu hồi. Chủ tịch UBND xã N phê duyệt Quyết định số 2012/QĐ-CTUBND ngày 19/12/2012 về việc phê duyệt phương án chi tiết bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của đồng quyền sử dụng là ông Q, bà N1, bà T1, bà N, bà T2, ông C, bà M và ông T, để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường V - Vùng Thủ đô Hà Nội. Như vậy thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15 và tài sản gắn liền trên đất đã bị Nhà nước thu hồi. Hội đồng xét xử xem xét giải quyết, phân chia thừa kế tài sản là các khoản được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định số 2012/QĐ-CTUBND ngày 19/12/2012 của Chủ tịch UBND xã N, tỉnh Hưng Yên. Cụ thể:

Về đất: Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ là 5.568.507.000đ;

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về tài sản là 431.116.658đ.

Nhà nước bồi thường, tái định cư bằng đất là 04 suất tại Khu tái định cư thôn M, xã N, vị trí là suất 37, suất số 38, cùng diện tích 77 m^2, giá trị quyền sử dụng đất là 28.490.000đ/m^2. Mỗi suất trị giá 2.193.730.000đ; suất số 165 và suất số 166, mỗi suất có diện tích 77 m^2, giá trị quyền sử dụng đất là 24.420.000đ/m^2. Mỗi suất trị giá 1.880.340.000đ.

Tổng giá trị của bốn suất đất được giao để tái định cư là 8.148.140.000đ. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất 5.568.507.000đ nên số tiền chênh lệnh sử dụng đất phải nộp vào ngân sách nhà nước là 2.579.633.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng định giá tài sản xã N định giá giá trị quyền sử dụng đất đối với 04 suất đất được giao tái định cư có đơn giá bằng với đơn giá khi Nhà nước giao đất tái định cư theo Quyết định số 2012/QĐ-CTUBND ngày 19/12/2025. Hội đồng xét xử căn cứ mức giá Hội đồng định giá tài sản đã quyết định làm cơ sở để phân chia thừa kế cho các các thừa kế.

[4]. Xác định người được thừa kế:

[4.1]. Xét tính hợp pháp của tờ "Đơn đề nghị giải quyết đất đai thừa kế" của người làm đơn là ghi tên cụ Đỗ Thị T4 ngày 27/02/2001. Văn bản này có xác nhận của địa chính xã L, UBND xã L (cũ). Theo nội dung văn bản và sơ đồ kèm theo thể hiện: cụ T4 có nguyện vọng chia diện tích thửa đất của cụ làm 02 phần, mặt tiền của mỗi phần đều là 8,75m, một phần diện tích là 260,6 m^2, một phần diện tích là 264,3 m^2, cho ông T một thửa, cho ông Q một thửa nhưng lại không ghi rõ cho cụ thể là phần nào.

Đến năm 2023, cụ T4 viết giấy tặng cho ông T 233 m^2, phần diện tích đất cho ông T có hình thể hoàn toàn không phù hợp với hình thể phân chia trên tờ "Đơn đề nghị giải quyết đất đai thừa kế" ngày 27/02/2001. Mặt khác theo cung cấp của bà N thì phần diện tích đất còn lại sau khi cho ông T, vào năm 2010, cụ T4 có viết giấy tặng cho bà N 33 m^2 đất. Năm 2012 bà N có xây dựng một gian nhà cấp bốn, công trình phụ khép kín trên đất. Khi làm thủ tục tặng cho, tách thửa do không đảm bảo điều kiện diện tích nên cụ T4 đã đồng ý cho bà N 60m^2 đất. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ T4 bị thu hồi, ông Q ngăn cản nên chưa làm được thủ tục tặng cho. Như vậy ý của cụ T4 về việc định đoạt thửa đất đã có sự thay đổi. Từ những căn cứ này HĐXX không có cơ sở để công nhận tờ "Đơn đề nghị giải quyết đất đai thừa kế" là di chúc hợp pháp của cụ T4. Yêu cầu được thừa kế theo di chúc toàn bộ diện tích thửa đất 397 m^2 của ông Q là không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

[4.2]. Đối với quan điểm của bà N đề nghị Tòa án xem xét việc cụ T4 viết giấy tặng cho bà đất. Hội đồng xét xử nhận định: "Giấy cho tặng Quyền sử dụng đất" có xác nhận của địa chính xã L ngày 26/10/2010. Nội dung ghi nhận cụ T4 tặng cho bà N 33 m^2 là bản photo, không được công chứng, chứng thực. Mặt khác diện tích đất được cho tặng không đủ điều kiện tách thửa. Đối với quan điểm của bà N cho rằng sau đó cụ T4 đã đồng ý cho bà 60 m^2 đất nhưng lại không có văn bản tặng cho. Thủ tục tặng cho chưa hoàn thành theo quy định tại Điều 459 Bộ luật Dân sự, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà N đề nghị công nhận cụ T4 đã tặng cho bà N một phần diện tích thửa đất.

Như vậy "Đơn đề nghị giải quyết đất đai thừa kế" do ông Q cung cấp không phải là di chúc hợp pháp. Căn cứ Điều 650 Bộ luật Dân sự, di sản của cụ O, cụ T4 để lại được phân chia thừa kế theo pháp luật.

Cung cấp của UBND xã N án và lời khai thống nhất của các đương sự xác định: Cụ O, chết năm 1996, cụ T4 chết năm 2014. Cụ O không có người vợ nào khác, cụ T4 không có người chồng nào khác, hai cụ không có con nuôi, không có con riêng, có 08 người con chung là ông Q, bà N1, bà T2, bà N, bà T1, bà M,

ông C và ông T. Di sản của cụ O, cụ T4 được phân chia cho 08 người con đẻ của hai cụ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự.

[5]. Xét về công sức:

5.1. Công sức trong việc chăm sóc, phụng dưỡng, lo ma chay cho cụ T4:

Lời khai của các bà N, N1, T2, M, T1 có cơ sở xác định: cụ T4 lúc còn sống khi ở với người con này, khi ở với người con khác, phần lớn là ở một mình. Các con có góp tiền nuôi mẹ, đưa mẹ đi chữa bệnh, lo ma chay, duy chỉ có ông Q là không đóng góp lo ma chay cho mẹ. Ông C trình bày: trước khi chết cụ T4 có ở với ông khoảng 02 năm, ông chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi chết ông C lo ma chay cho cụ T4 nên ông đề nghị xem xét công sức cho ông, còn những người khác của cụ T4 đều không có yêu cầu, đề nghị đối với công sức chăm sóc, phụng dưỡng, lo ma chay cho mẹ. Về điều này Hội đồng xét xử nhận định: Việc chăm sóc phụng dưỡng, ma chay cho mẹ khi già yếu, qua đời là bổn phận, trách nhiệm của con cái. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T4 khi ốm đau, già yếu không chỉ có một mình ông C mà còn cả những người con khác. Trước khi chết cụ T4 vẫn đi lại, sinh hoạt bình thường, các con gái của cụ gửi tiền nuôi mẹ, cùng chăm lo khi đi viện chữa trị, cùng đóng góp lo ma chay. Vì thế Hội đồng xét xử không tính công sức cho riêng một mình ông C trong việc phụng dưỡng, ma chay cho cụ T4.

[5.2]. Đối với công sức trong việc quản lý, duy trì di sản thừa kế:

Mặc dù ông Q không có chứng cứ chứng minh cụ thể công sức nhưng Hội đồng xét xử nhận thấy việc ông Q trực tiếp quản lý, trông nom thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15 từ khoảng năm 2012 cho đến nay là có thật. Vì vậy HĐXX xem xét áng trích chia công sức cho ông Q tương đương với 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp.

[6]. Phân chia di sản:

- Tổng kinh phí, bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất là 431.116.658đ. Các đương sự thống nhất xác định và tự nguyện trả cho bà N phần nhà cấp bốn, công trình phụ khép kín do bà N tạo dựng trên đất, được bồi thường, hỗ trợ tổng là 95.268.305đ. Sự thỏa thuận của các bên là tự nguyện, không trái pháp luật nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự. Phần còn lại sau khi trích trả cho bà N 335.848.353đ là di sản của cụ T4, cụ O để lại.

- Tổng giá trị di sản (gồm giá trị quyền sử dụng đất và đền bù tài sản trên đất) là 5.904.355.658đ được chia làm 09 phần gồm 08 kỷ phần thừa kế và 01 phần công sức cho ông Q, tương đương mỗi phần thừa kế là 656.039.517đ.

- Ông Q được chia thừa kế và công sức trị giá: 656.039.517đ x 2 = 1.312.079.035đ; Bà N được chia thừa kế và tiền hỗ trợ, bồi thường tài sản trên đất trị giá là: 656.039.000đ + 95.268.000đ = 751.307.517đ; Ông C, bà N1, ông T, bà T2, bà T1 và bà M mỗi người được chia thừa kế trị giá: 656.039.517đ.

Việc phân chia cụ thể như sau:

- Chia cho ông Q được nhận suất đất vị trí số 37, diện tích 77 m^2. Giá trị quyền sử dụng đất là 2.193.730.000đ. Phần ông Q được chia trị giá 1.312.079.035đ nên ông Q phải nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 881.650.964đ.

- Chia cho bà N được nhận suất đất vị trí số 165, giá trị quyền sử dụng đất là 1.880.340.000đ. Bà N được chia thừa kế trị giá 751.307.517đ nên bà N phải nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 1.129.032.483đ.

- Chia cho bà N1 và ông T được nhận chung suất đất vị trí số 166, diện tích 77 m^2, giá trị quyền sử dụng đất 1.880.340.000đ. Bà N1 và ông T được nhận phần chia thừa kế là 1.312.079.034đ nên phải nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 568.260.964đ. Chia theo phần mỗi người phải nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 284.130.482đ.

- Chia cho bà T1, bà M, bà T2 được nhận chung suất đất trị trí số 38, diện tích 77 m^2, giá trị quyền sử dụng đất là 2.193.730.000đ. Phần thừa kế bà M, bà T2, bà T1 được chia là 1.968.118.551đ, nên phải anh toán trả cho ông C 224.922.859đ. Chia theo phần mỗi người phải thanh toán trả ông C 74.974.286đ. Bà M, bà T2, bà T1 phải nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 688.590đ. Chia theo phần, mỗi người phải nộp Ngân sách nhà nước số tiền 229.530đ

- Chia cho ông C bằng tiền mặt 656.039.000đ gồm: tiền đền bù, hỗ trợ tài sản trên đất là 431.116.658đ; phần bà T1, bà M, bà Thanh thanh T5 trả tổng 224.922.859đ.

Việc phân chia có sơ đồ kèm theo bản án.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, những người được chia bằng đất có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục nhận đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[7]. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí tố tụng là 5.896.000đ. Căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N, ông Q, bà T1, bà T2, bà M, ông T, bà N1, ông C mỗi người phải chịu 737.000đ chi phí tố tụng. Do bà N đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên buộc: ông Q, bà T1, bà T2, bà M, ông T, bà N1 và ông C phải hoàn trả cho bà N số tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 737.000đ.

[8]. Về án phí: Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội,

Ông T, ông C, bà M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông Q, bà N, bà T2, bà T1, bà N1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí dân sự nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho những người này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Các Điều: 612, 613, 623; 649; 650 Điều 651 của Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 167; Điều 168; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013.

2. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

2.1. Xác định di sản của cụ T4, cụ O để lại gồm thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15, diện tích 396,7 m^2 tại thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên; tài sản gắn liền trên đất trong đó có gian nhà cấp bốn, công trình phụ khép kín của bà N tạo dựng.

2.2. Toàn bộ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15 và tài sản gắn liền trên đất đã bị Nhà nước thu hồi. Chủ tịch UBND xã N phê duyệt Quyết định số 2012/QĐ-CTUBND ngày 19/12/2012 về việc phê duyệt phương án chi tiết bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể:

- Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ về đất là 5.568.507.000đ. Nhà nước bồi thường, tái định cư bằng 04 suất đất tại Khu tái định cư T, xã N, tỉnh Hưng Yên gồm: Suất đất vị trí số 37, suất vị trí số 38, cùng diện tích 77 m^2, giá trị quyền sử dụng đất là 28.490.000đ/m^2, mỗi suất trị giá 2.193.730.000đ; Suất vị trí số 165 và suất vị trí số 166, mỗi suất có diện tích 77 m^2, giá trị quyền sử dụng đất là 24.420.000đ/m^2, mỗi suất trị giá 1.880.340.000đ. Tổng trị giá là 8.148.140.000đ. Số tiền sử dụng đất phải nộp vào Ngân sách Nhà nước là 2.579.633.000đ.

- Tổng kinh phí, bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất là 431.116.658đ. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự trích trả cho bà N phần nhà cấp bốn, công trình phụ khép kín do bà N tạo dựng trên đất, được bồi thường, hỗ trợ tổng là 95.268.305đ. Sau khi trích trả cho bà N, phần còn lại 335.848.353đ là di sản của cụ T4, cụ O để lại.

- Tổng giá trị di sản (gồm giá trị quyền sử dụng đất và đền bù tài sản trên đất) là 5.904.355.658đ được chia làm 09 phần gồm 08 kỷ phần thừa kế và 01 phần công sức cho ông Q, tương đương mỗi phần là 656.039.517đ.

- Ông Q được chia thừa kế và công sức là: 656.039.517đ x 2 = 1.312.079.035đ; Bà N được chia thừa kế và tiền hỗ trợ, bồi thường tài sản trên đất là: 656.039.517đ + 95.268.000đ = 751.307.517đ; Ông C, bà N1, ông T, bà T2, bà T1 và bà M mỗi người được chia thừa kế: 656.039.517đ.

2.3. Việc phân chia cụ thể như sau:

- Chia cho ông Q được nhận suất đất vị trí số 37, diện tích 77 m^2 tại khu tái định cư thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên. Buộc ông Q phải nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 881.650.964đ.

- Chia cho bà N được nhận suất đất vị trí số 165, diện tích 77 m^2 tại khu tái định cư thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên. Buộc bà N phải nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 1.129.032.483đ.

- Chia cho bà N1 và ông T được nhận chung suất đất vị trí số 166, diện tích 77 m^2 tại khu tái định cư thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên. Buộc bà N1 và ông T mỗi người phải nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 284.130.482đ.

- Chia cho bà T1, bà M, bà T2 được nhận chung suất đất trị trí số 38, diện tích 77 m^2 tại khu tái định cư thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên. Bà T1, bà M và T2 người phải thanh toán trả ông C 74.974.286đ. Buộc bà M, bà T2, bà T1 mỗi người phải nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 229.529đ.

- Chia cho ông C bằng tiền mặt 656.039.000đ gồm: tiền đền bù, hỗ trợ tài sản trên đất là 431.116.658đ; và số tiền bà T1, bà M, bà T2, mỗi người phải thanh toán cho ông C 74.974.286đ.

Việc phân chia đất có sơ đồ kèm theo bản án.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, những người được chia bằng đất có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục nhận đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[7]. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí tố tụng là 5.896.000đ. Căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N, ông Q, bà T1, bà T2, bà M, ông T, bà N1, ông C mỗi người phải chịu 737.000đ chi phí tố tụng. Do bà N đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên buộc: ông Q, bà T1, bà T2, bà M, ông T, bà N1 và ông C phải hoàn trả cho bà N số tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 737.000đ.

[8]. Về án phí: Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Hữu Q, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T2.

Ông Nguyễn Văn T6, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị M mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 30.241.580đ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được nhận bản án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND Khu vực 4;*
- *CQTHADS tỉnh Hưng Yên;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Bích Thủy